

Số: 620/QĐ-TTYT

Mang Yang, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm,
y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ MANG YANG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ về việc chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 07/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Mang Yang;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-TTMY ngày 20/10/2025 của Trung tâm Y tế Mang Yang về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-TTMY ngày 18/12/2025 của Trung tâm Y tế Mang Yang về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-TTMY ngày 16/01/2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT số 22/BC-KQ ngày 28/03/2026 của Công ty TNHH đầu tư Việt Luật;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang” số 35/BC.2026 ngày 08/05/2026 của Công ty TNHH đầu tư Sun Red.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang, như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600020246
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, y dụng cụ năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 3.481.824.500 đồng
- Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế Mang Yang
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số phần đề nghị trúng thầu	Giá đề nghị trúng thầu (đồng)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	Công ty cổ phần y dược Bắc Nam	0109073165	2	40.155.000	12 tháng	12 tháng	Không
2	Công ty TNHH một thành viên thiết bị y tế Đại Việt	4101450299	4	27.410.000	12 tháng	12 tháng	Không
3	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư thiết bị y tế Trang Minh Hạnh	0313417031	3	102.950.000	12 tháng	12 tháng	Không
4	Công ty TNHH công nghệ y tế Dmed	0110072864	1	124.600.000	12 tháng	12 tháng	Không
5	Công ty TNHH thiết bị y tế Bách Hợp	4101579542	17	52.967.000	12 tháng	12 tháng	Không
6	Công ty TNHH thương mại & dịch vụ thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C	0400408435	1	19.328.400	12 tháng	12 tháng	Không
7	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Quang Phát	0312862086	1	162.000.000	12 tháng	12 tháng	Không
8	Công ty TNHH MTV Khang Hiệp Phát	5901186140	22	431.547.500	12 tháng	12 tháng	Không
9	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Đức Tuấn	0306089887	7	553.490.000	12 tháng	12 tháng	Không
10	Công ty TNHH y dược Minh Anh	3101091859	10	49.977.400	12 tháng	12 tháng	Không
11	Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Vũ	6000371421	38	266.630.000	12 tháng	12 tháng	Không

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Xem phụ lục II đính kèm

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

- Trường hợp gói thầu không áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp:
Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu được nêu tại Phụ lục I

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Kế hoạch-Tài chính, Khoa Dược-TTB-VTTYT căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, Khoa trực thuộc Trung tâm Y tế Mang Yang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa D-TTB-VTTYT.

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Sơn

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Đính kèm Quyết định số: 620/QĐ-TTYP ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Y tế Mang Yang)

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tên nhà thầu: Công ty cổ phần y dược Bắc Nam (Mã định danh: vn0109073165)													
1	PP2500620136	Dây truyền dịch											17.595.000
1.1	PP2500620136.1	Dây truyền dịch	Bộ dây truyền dịch	Bộ dây truyền dịch	YG2.DTD.DX.KK	Shandong Yiguang Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở đi	Bộ 1 cái/túi	Bộ	9.000	1.955	17.595.000
2	PP2500620149	Kim châm cứu											22.560.000
2.1	PP2500620149.1	Kim châm cứu	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	Banapha	Jiangsu Tianxie Medical Instrument Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở đi	Túi 10 cây	Cây	120.000	188	22.560.000
Tổng cộng: 2 phần													40.155.000
Bằng chữ: Bốn mươi triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH một thành viên thiết bị y tế Đại Việt (Mã định danh: vn4101450299)													
1	PP2500620120	Chi Silk 2/0											14.000.000
1.1	PP2500620120.1	Chi Silk 2/0	Chi Silk 2/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8C 24mm	Chi Silk 2/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8C 24mm	36557	Shandong Haidike Medical Products Co.,Ltd.	Trung Quốc	2026	Bi/ 1 tép	Tép	2.000	7.000	14.000.000
2	PP2500620122	Chi Silk 5/0											5.040.000
2.1	PP2500620122.1	Chi Silk 5/0	Chi Silk 5/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8C 16mm	Chi Silk 5/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8C 16mm	36647	Shandong Haidike Medical Products Co.,Ltd.	Trung Quốc	2026	Bi/ 1 tép	Tép	720	7.000	5.040.000

Stt	Mã phân	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	PP2500620126	Bột bó											6.720.000
3.1	PP2500620126.1	Bột bó	Bột bó 15cm x 4,6m	Bột bó 15cm x 4,6m	15x4,6m	Ningbo Haisun Haorun Medical Dressing Co.,Ltd	Trung Quốc	2026	Bi/1 cuộn	Cuộn	480	14.000	6.720.000
4	PP2500620142	Giấy điện tim 3 cần											1.650.000
4.1	PP2500620142.1	Giấy điện tim 3 cần	Giấy điện tim 3 cần 80mmx 20m	Giấy điện tim 3 cần 80mmx 20m	8020	Tianjin Grand Paper Industry Co.,Ltd.	Trung Quốc	2026	Bi/1 cuộn	Cuộn	150	11.000	1.650.000
Tổng cộng: 4 phần													27.410.000
Bảng chữ: Hai mươi bảy triệu, bốn trăm mười ngàn đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư thiết bị y tế Trang Minh Hạnh (Mã định danh: vn0313417031)													
1	PP2500620075	Test Nước tiểu 11 thông số											14.250.000
1.1	PP2500620075.1	Test Nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số	93150	Analyticon Biotechnologies GmbH	Đức	2025 trở về sau	Hộp 100 test	Test	3.000	4.750	14.250.000
2	PP2500620112	Bơm kim tiêm tự khóa 0,1ml kèm kim 27G x 3/8"											15.200.000
2.1	PP2500620112.1	Bơm kim tiêm tự khóa 0,1ml kèm kim 27G x 3/8"	Bơm kim tiêm tự khóa loại 0,1ml kèm kim 27Gx3/8"	Bơm kim tiêm tự khóa loại 0,1ml kèm kim 27Gx3/8"	302251	Becton Dickinson S.A	Tây Ban Nha	2025 trở về sau	Hộp 100 cái	Cái	4.000	3.800	15.200.000
3	PP2500620192	Bì đựng rác thải y tế											73.500.000
3.1	PP2500620192.1	Bì đựng rác thải y tế	Túi PP	Túi PP	PP	An Phú	Việt Nam	2025 trở về sau	20 - 25 cái/ Kg	Kg	1.000	73.500	73.500.000
Tổng cộng: 3 phần													102.950.000
Bảng chữ: Một trăm lẻ hai triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH công nghệ y tế Dmed (Mã định danh: vn0110072864)													

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	PP2500620 068	HÓA CHẤT CHẠY TRÊN MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α											124.600.000
1.1	PP2500620 068.1	Dung dịch pha loãng	MEK-Diluent	MEK-Diluent	JXK-282	Zhejiang Xinke Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Thùng 20 Lít	Thùng	80	780.000	62.400.000
1.2	PP2500620 068.2	Dung dịch rửa thường	Cell Cleaning Solution	Cell Cleaning Solution	JXK-285	Zhejiang Xinke Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Thùng 5 Lít	Thùng	20	780.000	15.600.000
1.3	PP2500620 068.3	Dung dịch rửa đậm đặc	620 Cleaning Solution	620 Cleaning Solution	JXK-286	Zhejiang Xinke Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Thùng 5 Lít	Thùng	5	780.000	3.900.000
1.4	PP2500620 068.4	Dung dịch ly giải	XKMEK - Lyse	XKMEK - Lyse	JXK-283	Zhejiang Xinke Medical Technology Co.,Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Chai 500ml	Chai	40	780.000	31.200.000
1.5	PP2500620 068.5	Máu chuẩn dùng cho máy huyết học,	D-Check D	D-Check D	DDC- 18T2.5L DDC- 18T2.5N DDC- 18T2.5H	Diagon Ltd.,	Hungary	2025 trở về sau	Lọ 2.5mL	Lọ	10	1.150.000	11.500.000
Tổng cộng: 1 phần													124.600.000
Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị y tế Bách Hợp (Mã định danh: vn4101579542)													
1	PP2500620 083	Kéo thẳng tù 16cm											270.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.1	PP2500620 083.1	Kéo thẳng tù 16cm	Kéo cắt chỉ thẳng, 2 đầu tù, 16cm	Kéo cắt chỉ thẳng, 2 đầu tù, 16cm	Operating Scissors	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	10	27.000	270.000
2	PP2500620 084	Kéo thẳng nhọn 10cm											400.000
2.1	PP2500620 084.1	Kéo thẳng nhọn 10cm	Kéo cắt chỉ thẳng, 2 đầu nhọn, 10cm	Kéo cắt chỉ thẳng, 2 đầu nhọn, 10cm	Operating Scissors	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	20	20.000	400.000
3	PP2500620 085	Kim kẹp kim 16cm											800.000
3.1	PP2500620 085.1	Kim kẹp kim 16cm	Pen kẹp kim 16cm	Pen kẹp kim 16cm	Needle Holders	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	20	40.000	800.000
4	PP2500620 086	Panh thẳng không mấu 14cm											260.000
4.1	PP2500620 086.1	Panh thẳng không mấu 14cm	Pen thẳng không mấu 14cm	Pen thẳng không mấu 14cm	Rocher Peans	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	10	26.000	260.000
5	PP2500620 087	Panh cong không mấu 14cm											260.000
5.1	PP2500620 087.1	Panh cong không mấu 14cm	Panh cong không mấu 14cm	Panh cong không mấu 14cm	Halsted - Mosquitoes	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	10	26.000	260.000
6	PP2500620 088	Phẫu tích thẳng có mấu 20cm											228.000
6.1	PP2500620 088.1	Phẫu tích thẳng có mấu 20cm	Pen thẳng có mấu 20cm	Pen thẳng có mấu 20cm	Rocher Toothed	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	6	38.000	228.000
7	PP2500620 089	Phẫu tích thẳng không mấu 20cm											380.000
7.1	PP2500620 089.1	Phẫu tích thẳng không mấu 20cm	Pen thẳng không mấu 20cm	Pen thẳng không mấu 20cm	Rocher Peans	Electro Bismed Instruments	Pakistan	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	10	38.000	380.000
8	PP2500620 115	Bơm tiêm nhựa 10ml											756.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
8.1	PP2500620 115.1	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok 10ml/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok 10ml/cc	BT10.VHK	Công Ty Cổ Phần Tanaphar	Việt Nam	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	1.000	756	756.000
9	PP2500620 131	Dao mổ số 20											395.000
9.1	PP2500620 131.1	Dao mổ số 20	Lưỡi dao mổ phẫu thuật	Lưỡi dao mổ phẫu thuật	20#	Huaian Helen Medical Instrument Co., Ltd	Trung Quốc	từ năm 2025 trở về sau	Hộp/ 100 Cái	Cái	500	790	395.000
10	PP2500620 135	Mask thở Oxy các cỡ											315.000
10.1	PP2500620 135.1	Mask thở Oxy các cỡ	Mặt nạ oxy	Mặt nạ oxy	GT010-110	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái	Cái	30	10.500	315.000
11	PP2500620 143	Giấy siêu âm											7.200.000
11.1	PP2500620 143.1	Giấy siêu âm	Giấy in siêu âm 110S	Giấy in siêu âm 110S	UPP110S	Tianjin Grand Paper Industry Co., Ltd	Trung Quốc	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cuộn	Cuộn	100	72.000	7.200.000
12	PP2500620 146	Khẩu trang y tế 4 lớp											9.510.000
12.1	PP2500620 146.1	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 4 lớp	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Thiết Bị Nam Anh	Việt Nam	từ năm 2025 trở về sau	Hộp/ 50 Cái	Cái	30.000	317	9.510.000
13	PP2500620 174	Mặt nạ xông khí dung trẻ em											1.071.000
13.1	PP2500620 174.1	Mặt nạ xông khí dung trẻ em	Mặt nạ xông khí dung trẻ em	Mặt nạ xông khí dung trẻ em	GT012-100	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	từ năm 2025 trở về sau	Gói/ 1 Cái/ bộ	Cái	100	10.710	1.071.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
14	PP2500620 177	Lam kính đầu mờ											378.000
14.1	PP2500620 177.1	Lam kính đầu mờ	Lam kính xét nghiệm	Lam kính xét nghiệm	7105	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	từ năm 2025 trở về sau	Hộp/ 72 miếng	Hộp	20	18.900	378.000
15	PP2500620 198	Viên sát khuẩn											15.750.000
15.1	PP2500620 198.1	Viên sát khuẩn	Viên nén khử khuẩn	Viên nén khử khuẩn	ASISEPT	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ và Thiết Bị Y Tế An Sinh	Việt Nam	từ năm 2025 trở về sau	Hộp 100 Viên	Viên	5.000	3.150	15.750.000
16	PP2500620 200	Dung dịch sát khuẩn nhanh											12.852.000
16.1	PP2500620 200.1	Dung dịch sát khuẩn nhanh	Chế phẩm sát khuẩn tay nhanh dùng trong gia dụng và y tế	Chế phẩm sát khuẩn tay nhanh dùng trong gia dụng và y tế	ASIRUB	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Hưng	Việt Nam	từ năm 2025 trở về sau	Chai 500ml	Chai	300	42.840	12.852.000
17	PP2500620 201	Dung dịch rửa tay sát khuẩn											2.142.000
17.1	PP2500620 201.1	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Chế phẩm diệt khuẩn dùng trong y tế	Chế phẩm diệt khuẩn dùng trong y tế	ASI-HANDWA SH	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Hưng	Việt Nam	từ năm 2025 trở về sau	Chai 500ml	Chai	50	42.840	2.142.000
Tổng cộng: 17 phần													52.967.000
Bảng chữ: Năm mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH thương mại & dịch vụ thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật M.E.D.I.C (Mã định danh: vn0400408435)													
1	PP2500620 121	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0											19.328.400

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.1	PP2500620 121.1	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, 36mm	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, 36mm	TC30HR26 TC30HR36	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 24 tệp	Tệp	1.200	16.107	19.328.400
Tổng cộng: 1 phần													19.328.400
Bảng chữ: Mười chín triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, bốn trăm đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Quang Phát (Mã định danh: vn0312862086)													
1	PP2500620 074	Test Ma túy 5 trong 1											162.000.000
1.1	PP2500620 074.1	Test Ma túy 5 trong 1	Que thử xét nghiệm định tính AMP/THC/MOP/HER/COD	Que thử xét nghiệm định tính AMP/THC/MOP/HER/COD	MDDP-DU52	Dewei medical Equipment Co., Ltd	Trung Quốc	2025	Hộp/25 test	Test	10.000	16.200	162.000.000
Tổng cộng: 1 phần													162.000.000
Bảng chữ: Một trăm sáu mươi hai triệu đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH MTV Khang Hiệp Phát (Mã định danh: vn5901186140)													
1	PP2500620 093	Cân sức khỏe có thước đo 120kg											5.400.000
1.1	PP2500620 093.1	Cân sức khỏe có thước đo 120kg	Cân sức khỏe (có thước đo chiều cao)	Cân sức khỏe (có thước đo chiều cao)	GT131-200	Greetmed	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp 1 cái	Cái	3	1.800.000	5.400.000
2	PP2500620 104	Bông hút y tế											9.440.000
2.1	PP2500620 104.1	Bông hút y tế	Bông y tế 100g	Bông y tế 100g	BTHH100 G	Hiệp Hưng	Việt Nam	2025 trở về sau	Bì 30 gói	Gói	800	11.800	9.440.000
3	PP2500620 105	Bông hút y tế											15.750.000
3.1	PP2500620 105.1	Bông hút y tế	Bông y tế 1kg	Bông y tế 1kg	BTHH1KG	Hiệp Hưng	Việt Nam	2025 trở về sau	Bì 1 kg	Kg	150	105.000	15.750.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	PP2500620113	Bơm tiêm nhựa 1 ml											549.000
4.1	PP2500620113.1	Bơm tiêm nhựa 1 ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc	1ml/cc	Cửu Long	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 100 cái	Cái	1.000	549	549.000
5	PP2500620114	Bơm tiêm nhựa 5ml											53.900.000
5.1	PP2500620114.1	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc	5ml/cc	Cửu Long	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 100 cái	Cái	100.000	539	53.900.000
6	PP2500620117	Bơm tiêm nhựa 50ml											72.500
6.1	PP2500620117.1	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm không kim vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc	Bơm tiêm không kim vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc	50ml/cc	Cửu Long	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 25 cái	Cái	25	2.900	72.500
7	PP2500620118	Bơm tiêm nhựa 50ml cho ăn											250.000
7.1	PP2500620118.1	Bơm tiêm nhựa 50ml cho ăn	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn	50ml/cc/BT.VKC.01	Cửu Long	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 25 cái	Cái	50	5.000	250.000
8	PP2500620132	Dây hút nhót có nắp các số											378.000
8.1	PP2500620132.1	Dây hút nhót có nắp các số	Ống hút nhót	Ống hút nhót	6,8,10,12,14	Ningbo Great Mountain	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp 10 cái	Cái	200	1.890	378.000
9	PP2500620153	Kim nha khoa (Kim ngắn) 27G.											975.000
9.1	PP2500620153.1	Kim nha khoa (Kim ngắn) 27G.	Kim nha khoa 27G*21	Kim nha khoa 27G*21	27Gx21mm	Nipro	Nhật Bản	2025 trở về sau	Hộp 100 cái	Cái	500	1.950	975.000
10	PP2500620154	Kim tiêm số 18											1.050.000
10.1	PP2500620154.1	Kim tiêm số 18	Kim tiêm sử dụng 1 lần	Kim tiêm sử dụng 1 lần	KT18.TNP	Tanaphar	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 100 cái	Cái	5.000	210	1.050.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
11	PP2500620 156	Ống đặt nội khí quản có bóng											435.000
11.1	PP2500620 156.1	Ống đặt nội khí quản có bóng	Ống đặt nội khí quản có bóng	Ống đặt nội khí quản có bóng	7.0mm, 7.5mm, 6.0mm, 5.5mm	Star	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp 10 cái	Cái	30	14.500	435.000
12	PP2500620 158	Điện cực											300.000
12.1	PP2500620 158.1	Điện cực	Điện cực tim	Điện cực tim	T716	Bio	Trung Quốc	2025 trở về sau	Thùng 100 cái	Cái	100	3.000	300.000
13	PP2500620 161	Cốc đựng đờm											6.900.000
13.1	PP2500620 161.1	Cốc đựng đờm	Cốc đựng đờm	Cốc đựng đờm	CUPD	Đất Việt Thành	Việt Nam	2025 trở về sau	Thùng 2000 cái	Cái	5.000	1.380	6.900.000
14	PP2500620 165	Bóng đèn hồng ngoại											580.000
14.1	PP2500620 165.1	Bóng đèn hồng ngoại	Bóng đèn hồng ngoại	Bóng đèn hồng ngoại	GT154-100	Greetmed	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp 1 cái	Cái	10	58.000	580.000
15	PP2500620 167	Bàn chải chà tay phẫu thuật											1.388.000
15.1	PP2500620 167.1	Bàn chải chà tay phẫu thuật	Bàn chải phẫu thuật	Bàn chải phẫu thuật	GT078-100	Greetmed	Trung Quốc	2025 trở về sau	Thùng 50 cái	Cái	40	34.700	1.388.000
16	PP2500620 168	Găng tay phẫu thuật tiết trùng											112.000.000
16.1	PP2500620 168.1	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	GPTGLOVES	I-Med	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 50 đôi	Đôi	40.000	2.800	112.000.000
17	PP2500620 169	Găng tay chưa tiết trùng											172.800.000
17.1	PP2500620 169.1	Găng tay chưa tiết trùng	Găng tay khám có bột	Găng tay khám có bột	I-Med	I-Med	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp 50 đôi	Đôi	180.000	960	172.800.000
18	PP2500620 173	Sonde Foley 2 nhánh các cỡ											1.680.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
18.1	PP2500620 173.1	Sonde Foley 2 nhánh các cỡ	Sonde Foley 2 nhánh	Sonde Foley 2 nhánh	6GR, 8FR, 10FR, 12FR, 14FR, 16FR, 18FR, 20FR, 22FR, 24FR, 26FR, 28FR, 30FR	Yudu	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp 10 sợi	Sợi	200	8.400	1.680.000
19	PP2500620 181	Nẹp xương đùi dài											11.000.000
19.1	PP2500620 181.1	Nẹp xương đùi dài	Nẹp đùi	Nẹp đùi	DUI-KA	Huy Hạnh	Việt Nam	2025 trở về sau	Bì 1 cái	Cái	100	110.000	11.000.000
20	PP2500620 182	Nẹp xương cẳng chân											23.000.000
20.1	PP2500620 182.1	Nẹp xương cẳng chân	Nẹp vải cẳng bàn chân	Nẹp vải cẳng bàn chân	CBC-KA	Huy Hạnh	Việt Nam	2025 trở về sau	Bì 1 cái	Cái	100	230.000	23.000.000
21	PP2500620 183	Nẹp xương cẳng tay											4.500.000
21.1	PP2500620 183.1	Nẹp xương cẳng tay	Nẹp cẳng tay	Nẹp cẳng tay	Cangtay- KA	Huy Hạnh	Việt Nam	2025 trở về sau	Bì 1 cái	Cái	100	45.000	4.500.000
22	PP2500620 187	Bình hủy kim tiêm y tế nhựa											9.200.000
22.1	PP2500620 187.1	Bình hủy kim tiêm y tế nhựa	Bình nhựa, đựng kim tiêm đã qua sử dụng, 6.8 lít	Bình nhựa, đựng kim tiêm đã qua sử dụng, 6.8 lít	BN6.8	An Phú	Việt Nam	2025 trở về sau	Thùng 6 cái	Cái	200	46.000	9.200.000
Tổng cộng: 22 phần													431.547.500
Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Đức Tuấn (Mã định danh: vn0306089887)													
1	PP2500620 067	HOÁ CHẤT MÁY AU - BECKMAN COULTER 480											354.790.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.1	PP2500620 067.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toan phần	TP 440	TP 440	XSYS0018	Erba	Séc	2025 trở về sau	+ Hộp: 10 lọ + Lọ: 44 ml	Hộp	3	950.000	2.850.000
1.2	PP2500620 067.2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	CREA 564 XL-1000	CREA 564 XL-1000	XSYS0076	Erba	Séc	2025 trở về sau	R1:6x72 ML , R2:6 X 22ML	Hộp	12	1.250.000	15.000.000
1.3	PP2500620 067.3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLU 440	GLU 440	XSYS0012	Erba	Séc	2025 trở về sau	10 x 44ml	Hộp	20	1.050.000	21.000.000
1.4	PP2500620 067.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOL 440	CHOL 440	XSYS0009	Erba	Séc	2025 trở về sau	10 x 44ml	Hộp	20	1.700.000	34.000.000
1.5	PP2500620 067.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL trực tiếp	HDL C 160	HDL C 160	XSYS0043	Erba	Séc	2025 trở về sau	R1: 4 x 30 ML ,R2:4 x 10ML	Hộp	12	4.000.000	48.000.000
1.6	PP2500620 067.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	BIL T 330	BIL T 330	XSYS0023	Erba	Séc	2025 trở về sau	Hộp: (6 lọ R1, 6 lọ R2) + Lọ R1: 44 ml + Lọ R2: 11 ml	Hộp	4	900.000	3.600.000
1.7	PP2500620 067.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	BIL D 330	BIL D 330	XSYS0028	Erba	Séc	2025 trở về sau	Hộp: (6 lọ R1, 6 lọ R2) + Lọ R1: 44 ml + Lọ R2: 11 ml	Hộp	2	900.000	1.800.000
1.8	PP2500620 067.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	UREA 564 XL - 1000	UREA 564 XL - 1000	XSYS0075	Erba	Séc	2025 trở về sau	R1:6 X 72mL, R2: 6 x 22mL	Hộp	12	2.000.000	24.000.000
1.9	PP2500620 067.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	UA 440	UA 440	XSYS0042	Erba	Séc	2025 trở về sau	10 x 44 ML	Hộp	10	2.050.000	20.500.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.10	PP2500620 067.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Tryglycerides	TRIGLYCERIDES	TRIGLYCERIDE S	TRI-10600	Bilimsel Tıbbi Ürünler	Thổ Nhĩ Kỳ	2025 trở về sau	6 x 100mL	Hộp	7	2.800.000	19.600.000
1.11	PP2500620 067.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/GOT	GOT / AST 2V	GOT / AST 2V	GOT-11500	Bilimsel Tıbbi Ürünler	Thổ Nhĩ Kỳ	2025 trở về sau	5 x 80mL + 1 x 100mL	Hộp	6	1.600.000	9.600.000
1.12	PP2500620 067.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/GPT	GPT / ALT 2V	GPT / ALT 2V	GPT-11500	Bilimsel Tıbbi Ürünler	Thổ Nhĩ Kỳ	2025 trở về sau	5 x 80mL + 1 x 100mL	Hộp	6	1.600.000	9.600.000
1.13	PP2500620 067.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	GGT 330 XL - 1000	GGT 330 XL - 1000	XSYS0077	Erba	Séc	2025 trở về sau	Hộp: (6 lọ R1, 3 lọ R2) + Lọ R1: 44 ml + Lọ R2: 22 ml.	Hộp	7	2.200.000	15.400.000
1.14	PP2500620 067.14	Hóa chất nội kiểm mức bất thường (Biochemistry control urine)	HumaTrol P	HumaTrol P	13512	Aalto Scientific Ltd	Mỹ	2025 trở về sau	6 x 5 ml	Lọ	8	670.000	5.360.000
1.15	PP2500620 067.15	Hóa chất nội kiểm mức bình thường (Biochemistry control serum)	HumaTrol N	HumaTrol N	13511	Aalto Scientific Ltd	Mỹ	2025 trở về sau	6 x 5 ml	Hộp	8	4.200.000	33.600.000
1.16	PP2500620 067.16	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	18044	BioSystems S.A	Tây Ban Nha	2025 trở về sau	5 x 5mL	Hộp	8	3.060.000	24.480.000
1.17	PP2500620 067.17	Nước rửa cho máy sinh hóa tự động	WASH SOLUTION	WASH SOLUTION	OY-OSR0001D	Diamond	Mỹ	2025 trở về sau	2000mL	Bình	10	2.800.000	28.000.000
1.18	PP2500620 067.18	Hemoglobin A1C-Direct	HBA1C 2R	HBA1C 2R	XSYS0096	Erba	Séc	2025 trở về sau	R1: 2 x 21ml R2:: 2 x 8ml R3: 3 x 50ml	Hộp	4	6.800.000	27.200.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.19	PP2500620 067.19	Hóa chất chuẩn 4 mức cho HbA1c	HbA1c 2R CAL SET	HbA1c 2R CAL SET	XSYS0097	Erba	Séc	2025 trở về sau	Hộp: 5 lọ + Lọ: 0,5 ml	Hộp	2	2.800.000	5.600.000
1.20	PP2500620 067.20	Hóa chất QC 2 mức cho HbA1c	HBA1C 2R CON L	HBA1C 2R CON L	XSYS0098	Erba	Séc	2025 trở về sau	Hộp: 4 lọ + Lọ: 0,5 ml	Hộp	2	2.800.000	5.600.000
2	PP2500620 070	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu											14.208.000
2.1	PP2500620 070.1	Hóa chất nội kiểm máy xét nghiệm nước tiểu – Mức 1	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal control 1)	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal control 1)	UC5033	Randox Laboratories Ltd	Vương quốc Anh	2025 trở về sau	Hộp 12 mẫu	Lọ	12	592.000	7.104.000
2.2	PP2500620 070.2	Hóa chất nội kiểm máy xét nghiệm nước tiểu – Mức 2	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal control 2)	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal control 2)	UC5034	Randox Laboratories Ltd	Vương quốc Anh	2025 trở về sau	Hộp 12 mẫu	Lọ	12	592.000	7.104.000
3	PP2500620 071	Bộ thuốc thử định nhóm máu											5.800.000
3.1	PP2500620 071.1	Anti A	Anti-A Monoclonal Reagent	Anti-A Monoclonal Reagent	8.02.00.0.0 010	ATLAS MEDICAL GmbH - JORDAN	Đức	2025 trở về sau	10mL/lọ	Lọ	20	95.000	1.900.000
3.2	PP2500620 071.2	Anti B	Anti-B Monoclonal Reagent	Anti-B Monoclonal Reagent	8.02.01.0.0 010	ATLAS MEDICAL GmbH - JORDAN	Đức	2025 trở về sau	10mL/lọ	Lọ	20	95.000	1.900.000
3.3	PP2500620 071.3	Anti AB	Anti-AB Monoclonal Reagent	Anti-AB Monoclonal Reagent	8.02.02.0.0 010	ATLAS MEDICAL GmbH - JORDAN	Đức	2025 trở về sau	10mL/lọ	Lọ	20	100.000	2.000.000
4	PP2500620 073	Test HbsAg											27.120.000
4.1	PP2500620 073.1	Test HbsAg	Trueline™ HBsAg Rapid Test	Trueline™ HBsAg Rapid Test	IHBsg-301	Medicon	Việt Nam	2025 trở về sau	50 xét nghiệm/hộp	Test	8.000	3.390	27.120.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	PP2500620 077	Test Dengue NS1											128.772.000
5.1	PP2500620 077.1	Test Dengue NS1	Trueline™ Dengue NS1 Ag Rapid Test	Trueline™ Dengue NS1 Ag Rapid Test	IDENG- 402	Medicon	Việt Nam	2025 trở về sau	30 xét nghiệm/hộp p	Test	7.000	18.396	128.772.000
6	PP2500620 166	Bóng đèn máy AU - BECKMAN COULTER 480											21.500.000
6.1	PP2500620 166.1	Bóng đèn máy AU - BECKMAN COULTER 480	Bóng đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa	AU400/480	Nachang Light Technology Exploitation Co.Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp 1 cái	Cái	5	4.300.000	21.500.000
7	PP2500620 195	Giêm sa mẹ											1.300.000
7.1	PP2500620 195.1	Giêm sa mẹ	Giêm sa	Giêm sa	998440	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	2025 trở về sau	500mL	Chai	1	1.300.000	1.300.000
Tổng cộng: 7 phần													553.490.000
Bảng chữ: Năm trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi ngàn đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH y dược Minh Anh (Mã định danh: vn3101091859)													
1	PP2500620 102	Băng keo lụa											15.104.000
1.1	PP2500620 102.1	Băng keo lụa	Băng keo lụa y tế Danasa 2.5 x 5m	Băng keo lụa y tế Danasa 2.5 x 5m	Danasa	CN Công ty TNHH IGG Việt Nam	Việt Nam	2025 trở về sau	1 cuộn/ hộp	Cuộn	2.000	7.552	15.104.000
2	PP2500620 119	Chi Silk 2/0 không kim											1.380.000
2.1	PP2500620 119.1	Chi Silk 2/0 không kim	Chi phẫu thuật Silk không kim 2-0	Chi phẫu thuật Silk không kim 2- 0	-Chủng loại : Silk Braided	Huaiyin Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	13 tệp/ hộp	Tệp	240	5.750	1.380.000
3	PP2500620 123	Chi polyamide 2/0											690.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
3.1	PP2500620 123.1	Chi polyamide 2/0	Chi phẫu thuật Nylon 2-0	Chi phẫu thuật Nylon 2-0	Nylon Suture 2-0	Huaiyin Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	12 tép/ hộp	Tép	120	5.750	690.000
4	PP2500620 124	Chi polyamide 4/0											690.000
4.1	PP2500620 124.1	Chi polyamide 4/0	Chi phẫu thuật Nylon 4-0	Chi phẫu thuật Nylon 4-0	Nylon Suture 4-0	Huaiyin Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	12 tép/ hộp	Tép	120	5.750	690.000
5	PP2500620 125	Chi Vicryl số 1											7.050.000
5.1	PP2500620 125.1	Chi Vicryl số 1	Chi phẫu thuật Polyglactin 910 1-0	Chi phẫu thuật Polyglactin 910 1- 0	PGLA 1	Huaiyin Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	12 tép/ hộp	Tép	240	29.375	7.050.000
6	PP2500620 133	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ											5.000.000
6.1	PP2500620 133.1	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ	Dây oxy 2 nhánh	Dây oxy 2 nhánh	DOXY 2	Công ty Cổ phần Đất Việt Thành	Việt Nam	2025 trở về sau		Dây	1.000	5.000	5.000.000
7	PP2500620 134	Mask thở Oxy có túi các cỡ											1.478.400
7.1	PP2500620 134.1	Mask thở Oxy có túi các cỡ	Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ XL (Người Lớn); L (Người Lớn); M (Trẻ Em); S (Trẻ Em)	Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ XL (Người Lớn); L (Người Lớn); M (Trẻ Em); S (Trẻ Em)	XL (Người Lớn); L (Người Lớn); M (Trẻ Em); S (Trẻ Em)	Suzhou Yudu Medical Co., Ltd	Trung quốc	2025 trở về sau	1 cái/ túi	Cái	100	14.784	1.478.400
8	PP2500620 157	Ống đặt nội khí quản không bóng											150.000
8.1	PP2500620 157.1	Ống đặt nội khí quản không bóng	Ống thông nội khí quản không bóng 2.0 mm, 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm,	Ống thông nội khí quản không bóng 2.0 mm, 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm,	2.0 mm, 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm,	ZhanJiang Star Enterprise Co., Ltd	Trung quốc	2025 trở về sau	100 cái/ hộp	Cái	10	15.000	150.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
9	PP2500620 170	Găng tay sản khoa đã tiệt trùng											17.280.000
9.1	PP2500620 170.1	Găng tay sản khoa đã tiệt trùng	Găng khám sản khoa	Găng khám sản khoa	GSK	Công ty TNHH SXTM Tân Xuân Tâm	Việt Nam	2025 trở về sau	1 đôi/ 1 túi giấy	Đôi	1.200	14.400	17.280.000
10	PP2500620 175	Mặt nạ xông khí dung người lớn											1.155.000
10.1	PP2500620 175.1	Mặt nạ xông khí dung người lớn	Mặt nạ xông khí dung kích cỡ XL; L; M; S	Mặt nạ xông khí dung kích cỡ XL; L; M; S	XL; L; M; S	Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd	Trung quốc	2025 trở về sau	100 cái/ thùng	Bộ	100	11.550	1.155.000
Tổng cộng: 10 phần													49.977.400
Bằng chữ: Bốn mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi bảy ngàn, bốn trăm đồng													
Tên nhà thầu: Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Vũ (Mã định danh: vn6000371421)													
1	PP2500620 078	Test HIV											18.600.000
1.1	PP2500620 078.1	Test HIV	Trueline™ HIV 1/2 Ab Rapid Test	Trueline™ HIV 1/2 Ab Rapid Test	IHIB-402	Medicon	Việt Nam	2025 trở về sau	40 Test/Hộp	Test	1.500	12.400	18.600.000
2	PP2500620 079	Test HEV IgG/IgM											16.900.000
2.1	PP2500620 079.1	Test HEV IgG/IgM	HEV IgG/IgM Rapid Test	HEV IgG/IgM Rapid Test	IHE-302	Medicon	Việt Nam	2025 trở về sau	40 Test/Hộp	Test	500	33.800	16.900.000
3	PP2500620 080	Test HAV IgM											24.750.000
3.1	PP2500620 080.1	Test HAV IgM	HAV IgM Rapid Test	HAV IgM Rapid Test	IHA-302	Medicon	Việt Nam	2025 trở về sau	30 Test/Hộp	Test	1.000	24.750	24.750.000
4	PP2500620 082	H.Pylori											3.150.000
4.1	PP2500620 082.1	H.Pylori	NK-PYLORI TEST	NK-PYLORI TEST	MI 004 ID	NAM KHOA BIOTEK	Việt Nam	2025 trở về sau	20 Test/ Hộp	Test	300	10.500	3.150.000
5	PP2500620 090	Huyết áp cơ (có tem kiểm định)											13.500.000
5.1	PP2500620 090.1	Huyết áp cơ (có tem kiểm định)	Máy đo huyết áp người lớn	Máy đo huyết áp người lớn	Model No.500	KENZMEDI CO CO., LTD	Nhật	2025 trở về sau	Hộp/1 cái	Cái	30	450.000	13.500.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	PP2500620 092	Ống nghe											3.840.000
6.1	PP2500620 092.1	Ống nghe	Ống nghe	Ống nghe	Model No.120	KENZMEDI CO CO., LTD	Nhật	2025 trở về sau	Hộp/1 cái	Cái	30	128.000	3.840.000
7	PP2500620 100	Nhiệt kế, âm kế tự ghi											25.200.000
7.1	PP2500620 100.1	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	TempU 03	Tzone Digital Technology Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau		Cái	18	1.400.000	25.200.000
8	PP2500620 101	Băng cuộn											4.110.000
8.1	PP2500620 101.1	Băng cuộn	Băng cuộn 7cm x 2m	Băng cuộn 7cm x 2m	BC6	An Lành	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/20 cuộn	Cuộn	6.000	685	4.110.000
9	PP2500620 103	Băng thun 3 móc											5.664.000
9.1	PP2500620 103.1	Băng thun 3 móc	Băng thun y tế 3 móc x 4,5m	Băng thun y tế 3 móc x 4,5m	BT3	An Lành	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 cuộn	Cuộn	480	11.800	5.664.000
10	PP2500620 106	Gạc cầu sản khoa vô trùng											4.080.000
10.1	PP2500620 106.1	Gạc cầu sản khoa vô trùng	Gạc cầu sản khoa Fi45 vô trùng	Gạc cầu sản khoa Fi45 vô trùng	GTRVT14	An Lành	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 cái	Miếng	2.000	2.040	4.080.000
11	PP2500620 108	Gạc phẫu thuật 5cm x 6,5cm x 12 lớp vô trùng											9.000.000
11.1	PP2500620 108.1	Gạc phẫu thuật 5cm x 6,5cm x 12 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 5cm x 6,5cm x 12 lớp, tiệt trùng	Gạc phẫu thuật 5cm x 6,5cm x 12 lớp, tiệt trùng	GPT	Công ty TNHH TBVT Damedco	Việt Nam	2025 trở về sau	10 (miếng) cái / gói	Miếng	30.000	300	9.000.000
12	PP2500620 109	Bông gạc đắp vết thương 8 x 20cm vô trùng											4.200.000
12.1	PP2500620 109.1	Bông gạc đắp vết thương 8 x 20cm vô trùng	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 20cm vô trùng	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 20cm vô trùng	BGDVT-MC	MEM-CO	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 miếng	Miếng	3.000	1.400	4.200.000
13	PP2500620 110	Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 8 lớp vô trùng											2.250.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
13.1	PP2500620 110.1	Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 8 lớp, tiệt trùng	Gạc phẫu thuật 8cm x 10cm x 8 lớp, tiệt trùng	GPT	Công ty TNHH TBYT Damedco	Việt Nam	2025 trở về sau	10 (miếng) cái / gói	Miếng	5.000	450	2.250.000
14	PP2500620 111	Bơm kim tiêm tự khóa 0,5ml kèm kim 25G x 1											24.750.000
14.1	PP2500620 111.1	Bơm kim tiêm tự khóa 0,5ml kèm kim 25G x 1	Bơm tiêm tự khóa K1 0,5ml	Bơm tiêm tự khóa K1 0,5ml	150193	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MEDITEC	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp/100 cái	Cái	15.000	1.650	24.750.000
15	PP2500620 116	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml,											2.700.000
15.1	PP2500620 116.1	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml,	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	BT20.VHK	Tanaphar	Việt Nam	2025 trở về sau	50 cái/ hộp	Cái	2.000	1.350	2.700.000
16	PP2500620 127	Kim luồn mạch máu số 20G											9.200.000
16.1	PP2500620 127.1	Kim luồn mạch máu số 20G	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cổng bơm thuốc	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cổng bơm thuốc	1001	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Ấn Độ	2025 trở về sau	100 cái/hộp	Cái	4.000	2.300	9.200.000
17	PP2500620 128	Kim luồn mạch máu số 24G											16.590.000
17.1	PP2500620 128.1	Kim luồn mạch máu số 24G	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cổng bơm thuốc	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cổng bơm thuốc	1001	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Ấn Độ	2025 trở về sau	100 cái/hộp	Cái	7.000	2.370	16.590.000
18	PP2500620 129	Kim luồn mạch máu số 26G											2.750.000
18.1	PP2500620 129.1	Kim luồn mạch máu số 26G	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cổng bơm thuốc	Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cổng bơm thuốc	1001	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Ấn Độ	2025 trở về sau	100 cái/hộp	Cái	1.000	2.750	2.750.000
19	PP2500620 130	Kim luồn mạch máu 18 G											230.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
19.1	PP2500620 130.1	Kim luồng mạch máu 18 G	Kim luồng tĩnh mạch, có cánh, có công bơm thuốc	Kim luồng tĩnh mạch, có cánh, có công bơm thuốc	1001	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Ấn Độ	2025 trở về sau	100 cái/hộp	Cái	100	2.300	230.000
20	PP2500620 137	Đề lưỡi gỗ											7.650.000
20.1	PP2500620 137.1	Đề lưỡi gỗ	Que đề lưỡi gỗ Tanaphar	Que đề lưỡi gỗ Tanaphar	ĐLG.TNP	Tanaphar	Việt Nam	2025 trở về sau	Hộp/100 cái	Cái	30.000	255	7.650.000
21	PP2500620 140	Gel siêu âm											1.200.000
21.1	PP2500620 140.1	Gel siêu âm	Gel siêu âm	Gel siêu âm	GSA-3006	Merufa	Việt Nam	2025 trở về sau	Can/5 lít	Can	10	120.000	1.200.000
22	PP2500620 144	Kẹp rốn sơ sinh											900.000
22.1	PP2500620 144.1	Kẹp rốn sơ sinh	KẸP RÓN TRẺ SƠ SINH SÀI GÒN	KẸP RÓN TRẺ SƠ SINH SÀI GÒN	KR	CÔNG TY TNHH NHỰA Y TẾ SÀI GÒN	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 cái	Cái	1.000	900	900.000
23	PP2500620 147	Mũ phẫu thuật											1.890.000
23.1	PP2500620 147.1	Mũ phẫu thuật	Mũ phẫu thuật	Mũ phẫu thuật	MPT	Công ty TNHH TBYT Damedco	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 cái	Cái	3.000	630	1.890.000
24	PP2500620 152	Kim gây tê dầm rôi thần kinh 22G											8.450.000
24.1	PP2500620 152.1	Kim gây tê dầm rôi thần kinh 22G	STIMUPLEX NEEDLE A50 G 22 X 2"	STIMUPLEX NEEDLE A50 G 22 X 2"	4894502	Hakko Co., Ltd.	Nhật	2025 trở về sau	Hộp/25 cái	Cái	50	169.000	8.450.000
25	PP2500620 155	Túi nước tiểu											1.470.000
25.1	PP2500620 155.1	Túi nước tiểu	Túi đựng nước tiểu ECO	Túi đựng nước tiểu ECO	TNT	Công ty Cổ Phần Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 cái	Cái	300	4.900	1.470.000
26	PP2500620 163	Nhiệt kế thủy ngân											2.600.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
26.1	PP2500620 163.1	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân	CRW-23	Jiangsu Yuyue Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp/1 cái	Cái	100	26.000	2.600.000
27	PP2500620 171	Ống Sonde dạ dày											1.152.000
27.1	PP2500620 171.1	Ống Sonde dạ dày	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày	GT019-100	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Gói/1 sợi	Sợi	400	2.880	1.152.000
28	PP2500620 172	Ống Sonde tiểu Nelaton các cỡ, các số											1.280.000
28.1	PP2500620 172.1	Ống Sonde tiểu Nelaton các cỡ, các số	Ống thông tiểu 1 nhánh	Ống thông tiểu 1 nhánh	1 way	Guangdong Ecan	Trung Quốc	2025 trở về sau	Gói/1 sợi	Sợi	200	6.400	1.280.000
29	PP2500620 176	Lam kính											564.000
29.1	PP2500620 176.1	Lam kính	Lam kính xét nghiệm 7102	Lam kính xét nghiệm 7102	GT201-7102-2	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp/72 cái	Hộp	30	18.800	564.000
30	PP2500620 178	Kim trích máu											240.000
30.1	PP2500620 178.1	Kim trích máu	Kim Lancet lấy máu	Kim Lancet lấy máu	BL-28	PROMISEME D HANGZHOU MEDITECH CO.,LTD	Trung Quốc	2025 trở về sau	Hộp/100 cái	Cái	1.600	150	240.000
31	PP2500620 179	Ống nghiệm chống đông EDTA nắp nhựa											22.000.000
31.1	PP2500620 179.1	Ống nghiệm chống đông EDTA nắp nhựa	Ống nghiệm EDTA	Ống nghiệm EDTA	10EDT02A P	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SỨC KHỎE AN PHÁT	Việt Nam	2025 trở về sau	Thùng/240 0 ống	Ống	40.000	550	22.000.000

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
32	PP2500620 180	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml nắp đen, mous thấp											10.500.000
32.1	PP2500620 180.1	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml nắp đen, mous thấp	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin	10HEP02A P	CÔNG TY CÓ PHẦN ĐẦU TƯ SỨC KHỎE AN PHÁT	Việt Nam	2025 trở về sau		Ống	15.000	700	10.500.000
33	PP2500620 184	Nẹp cổ cứng											910.000
33.1	PP2500620 184.1	Nẹp cổ cứng	Nẹp cổ cứng	Nẹp cổ cứng	GIAHU - 002	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA HƯNG VINA	Việt Nam	2025 trở về sau	Gói/1 cái	Cái	10	91.000	910.000
34	PP2500620 185	Khóa ba chạc											400.000
34.1	PP2500620 185.1	Khóa ba chạc	Khóa 3 chạc kèm dây nối	Khóa 3 chạc kèm dây nối	9000EX	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Ấn Độ	2025 trở về sau	Gói/1 cái	Cái	100	4.000	400.000
35	PP2500620 190	Cáp điện tim 3 cần											4.080.000
35.1	PP2500620 190.1	Cáp điện tim 3 cần	Cáp điện tim	Cáp điện tim	U225-11BE	Shenzhen UpnMed Equipment Co., Ltd.,	Trung Quốc	2025 trở về sau	Gói/1 bộ	Bộ	3	1.360.000	4.080.000
36	PP2500620 191	Cáp điện tim 3 cần											4.080.000
36.1	PP2500620 191.1	Cáp điện tim 3 cần	Cáp điện tim	Cáp điện tim	U225-11BE	Shenzhen UpnMed Equipment Co., Ltd.,	Trung Quốc	2025 trở về sau	Gói/1 bộ	Bộ	3	1.360.000	4.080.000
37	PP2500620 193	Tấm lót sản khoa											2.900.000
37.1	PP2500620 193.1	Tấm lót sản khoa	Tấm lót y tế 40 x 60cm	Tấm lót y tế 40 x 60cm	NM19	Nhật Minh	Việt Nam	2025 trở về sau	20 cái/túi	Tấm	500	5.800	2.900.000

Stt	Mã phân	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
38	PP2500620 197	Bộ thuốc nhuộm lao bộ 3 chai 100ml (Dùng cho xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen, thành phần gồm có Carbon Fushin, Alcohol acid, Methylen Blue)											2.900.000
38.1	PP2500620 197.1	Bộ thuốc nhuộm lao bộ 3 chai 100ml (Dùng cho xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen, thành phần gồm có Carbon Fushin, Alcohol acid, Methylen Blue)	Ziehl Neelsen	Ziehl Neelsen	MI 003 ST	Nam Khoa	Việt Nam	2025 trở về sau		Bộ	10	290.000	2.900.000
Tổng cộng: 38 phần													266.630.000
Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi ngàn đồng													

PHỤ LỤC II
NỘI DUNG BỊ ĐÁNH GIÁ KHÔNG ĐẠT VỀ KỸ THUẬT

1. Tên nhà thầu: Công ty TNHH một thành viên thiết bị y tế Đại Việt

Mã định danh: vn4101450299

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
1	PP2500620133	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ	
1.1	PP2500620133.1	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ	Nhà thầu không tham dự kích thước XS
2	PP2500620136	Dây truyền dịch	
2.1	PP2500620136.1	Dây truyền dịch	Nhà thầu tham dự Dây truyền dịch không kim nhưng Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại B không có loại hàng hóa dự thầu Nhà thầu không trả lời làm rõ theo yêu cầu của Chủ đầu tư

2. Tên nhà thầu: Công ty TNHH dược phẩm và vật tư y tế Quang Minh

Mã định danh: vn4401044795

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
1	PP2500620068	HÓA CHẤT CHẠY TRÊN MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α	
1.5	PP2500620068.5	Máu chuẩn dùng cho máy huyết học,	Số lưu hành bị thu hồi. Giấy chứng nhận ISO 1385 hết hạn Nhà thầu không trả lời làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư

3. Tên nhà thầu: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Kholico

Mã định danh: vn0315640941

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
-----	---------	----------	--------------------------------

1	PP2500620067	HOÁ CHẤT MÁY AU - BECKMAN COULTER 480	
1.2	PP2500620067.2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Quy cách dự thầu không đúng trong catalogue Sau khi làm rõ E-HSDT, nhà thầu tham dự Quy cách là 2x(R1:4x30+R2:4x30 ml), không đúng Quy cách đóng gói tiêu chuẩn của nhà sản xuất Hộp/R1:4x30+R2:4x30 ml
1.5	PP2500620067.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL trực tiếp	Quy cách dự thầu không đúng trong catalogue Sau khi làm rõ E-HSDT, nhà thầu tham dự Quy cách là 3x(R1: 1x45 ml+R2: 1x15 ml, không đúng Quy cách đóng gói tiêu chuẩn của nhà sản xuất Hộp/R1: 1x45 ml+R2: 1x15 ml

4. Tên nhà thầu: Công ty TNHH trang thiết bị y tế Thành Phát

Mã định danh: vn0315661476

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
1	PP2500620166	Bóng đèn máy AU - BECKMAN COULTER 480	
1.1	PP2500620166.1	Bóng đèn máy AU - BECKMAN COULTER 480	Đề nghị nhà thầu ghi rõ tên nước sản xuất của hàng hóa Sau khi làm rõ E-HSDT, nhà thầu bổ sung nước sản xuất hàng hóa là Nhật Bản, không đúng nước sản xuất trong Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A (MTI Diagnostics GmbH/Đức)

5. Tên nhà thầu: Công ty TNHH MTV Khang Hiệp Phát

Mã định danh: vn5901186140

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
1	PP2500620152	Kim gây tê dăm rối thần kinh 22G	
1.1	PP2500620152.1	Kim gây tê dăm rối thần kinh 22G	Tên nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa không đúng trong Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B

		Nhà thầu không bổ sung tài liệu làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư
--	--	---

6. Tên nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Đức Tuấn

Mã định danh: vn0306089887

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
1	PP2500620069	HÓA CHẤT CHẠY TRÊN MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC G	
1.4	PP2500620069.4	Dung dịch ly giải hồng cầu	Quy cách không đáp ứng yêu cầu

7. Tên nhà thầu: Công ty TNHH y dược Minh Anh

Mã định danh: vn3101091859

STT	Mã phần	Tên phần	Nội dung bị đánh giá không đạt
1	PP2500620130	Kim luồn mạch máu 18 G	
1.1	PP2500620130.1	Kim luồn mạch máu 18 G	Nhà thầu tham dự kích thước 24G
2	PP2500620154	Kim tiêm số 18	
2.1	PP2500620154.1	Kim tiêm số 18	Xuất xứ không đáp ứng yêu cầu
3	PP2500620169	Găng tay chưa tiệt trùng	
3.1	PP2500620169.1	Găng tay chưa tiệt trùng	Giấy chứng nhận ISO 13485 của Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Xuân Tâm, không đúng hãng sản xuất dự thầu (Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Ngôi Sao) Sau khi làm rõ E-HSDT, nhà thầu có văn bản trả lời nhưng không kèm giấy chứng nhận ISO 13485 của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Ngôi Sao
4	PP2500620198	Viên sát khuẩn	
4.1	PP2500620198.1	Viên sát khuẩn	Không đúng chủng loại yêu cầu